

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
THIÊN VIỆT/THIEN VIET ASSET
MANAGEMENT
QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG THIÊN
VIỆT 4/THIEN VIET GROWTH FUND 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 3103/2025-
TVGF4.BCTKHD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ho Chi Minh City, dated 31 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên Công ty Quản lý quỹ/Name of Fund management company:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt/Thien Viet Asset Management JSC (TVAM)

- Tên Quỹ đóng/Fund name: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4/Thien Viet Growth Fund 4
- Mã chứng khoán/Securities code: **FUCTVGF4**
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM

Head office: 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại/Telephone: 028 6299 2090

Fax: 028 6299 2103

2. Nội dung thông tin công bố/Content of Information disclosure:

Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ năm 2024.

The Fund's Management Activities Final Report for 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt vào ngày 31/3/2025 tại đường dẫn: <http://tvam.vn/>

This information was disclosed on Thien Viet Asset Management Portal on date March 31st, 2025
Available at: <http://tvam.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tổng kết
hoạt động quản lý quỹ năm 2024.

Attachment: The Fund's Management
Activities Final Report 2024.

Đại diện Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Representative of Thien Viet Asset Management

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Nguyễn Thị Anh Tú

Kế toán trưởng/Chief Accountant

TP.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2025

HCMC, March 29, 2025

BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ
FUND OPERATIONAL REPORT IN 2024
NĂM 2024/ YEAR 2024

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission of Vietnam ("SSC")
Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/HoChiMinh Stock Exchange

1. Thông tin về quỹ/General information

a) Tên của Quỹ: QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG THIÊN VIỆT 4 (TVGF4)

Fund name: THIEN VIET GROWTH FUND 4 (TVGF4)

b) Mục tiêu đầu tư của Quỹ: Tìm kiếm sự gia tăng giá trị tài sản bằng chiến lược đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu của các doanh nghiệp Việt Nam có hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, tiềm năng tăng trưởng tốt, và đang được định giá hợp lý so với bình quân thị trường. Quỹ dự định phát triển một danh mục đầu tư đa dạng và cân bằng để có thể đạt được lợi nhuận trên mức trung bình của thị trường với mức rủi ro có thể chấp nhận được

The Fund's Investment Objective: To achieve asset value appreciation through a primary investment strategy focused on stocks of Vietnamese enterprises with sustainable core businesses, strong growth potential, and reasonable valuations compared to the market average. The Fund aims to develop a diversified and balanced investment portfolio to achieve above-average market returns with an acceptable level of risk.

c) Thời hạn hoạt động của quỹ: 05 năm. Giấy chứng nhận số 28/GCN-UBCK ngày 30/06/2022 do Chủ tịch UBCKNN cấp.

The operation duration of the Fund: 5 years, according to Establishment registration certificate No. 28/GCN-UBCK issued by the SSC on 30th June 2022.

d) Danh mục tham chiếu/ Benchmark portfolio: không có/none

e) Chính sách phân chia lợi nhuận: mức lợi tức phân phối theo phương án phân chia lợi nhuận quy định tại điều lệ quỹ, dựa trên đề xuất của Công ty Quản lý quỹ, được sự chấp thuận của Ban Đại diện quỹ và trình Đại hội nhà đầu tư thông qua.

Profit distribution policy: The profit distribution must be in accordance with the profit distribution policy as stipulated in the Fund's Charter, based on the proposal of the Fund Management Company, with approval of the Board of Fund Representatives and the annual General Meeting of Investors.

f) Số lượng đơn vị quỹ tại ngày 31/12/2024/ Total number of Fund units as of 31st December 2024: 20.060.000 CCQ/ 20.060.000 Fund certificates.

g) Nội dung thay đổi tại Điều lệ quỹ vui lòng xem tại đây/ The changes in the Fund's Charter, please refer via the following link: <https://www.tvam.vn>

h) Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo: vui lòng xem tại đây <http://www.tvam.vn>/ The content of the Investors General Meeting's resolution during the reporting period: please refer via the following link: <http://www.tvam.vn>

i) Ý kiến nhận xét của ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Thông tư hướng dẫn về hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán./ The supervisory bank's opinion about the contents specified in the Circular guiding the operation and management of securities investment funds.

Xem chi tiết tại mục 4. Báo cáo về hoạt động giám sát của Ngân hàng giám sát./ Please refer to the details in Section 4. Report on the supervisory activities of the supervisory bank.

2. Báo cáo về kết quả hoạt động của Quỹ/ Report on the Fund's performance

a) Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 31/12 của 3 năm gần nhất cụ thể: / Information on the Fund's investment portfolio and NAV as of December 31 for the last 3 years:

- Danh mục đầu tư của Quỹ/ The Fund's investment portfolio:

Cơ cấu tài sản quỹ/ Asset allocation	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Danh mục đầu tư/ Investment portfolio	96,13%	84,62%	91,56%
- Cổ phiếu niêm yết/ Listed stocks	96,13%	72,94%	52,97%
- Cổ phiếu chưa niêm yết/ Unlisted stocks	-	-	9,34%
- Trái phiếu doanh nghiệp/ Bonds	-	11,68%	24,58%
- Các khoản đầu tư khác/ Others	-	-	4,67%
Tiền gửi/ Cash	3,02%	9,42%	7,84%
Các tài sản khác/ Other assets	0,85%	5,96%	0,60%
Cộng/ Total	100,00%	100,00%	100,00%

- Giá trị tài sản ròng của Quỹ, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ; số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất/thấp nhất trong năm/ The Fund's NAV, NAV per fund unit; number of fund certificates in circulation, highest/lowest NAV of a fund unit during the year

Chỉ tiêu/ Items	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ/ NAV of the Fund	204.589.871.263	238.765.882.067	188.349.498.307
2. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ/ NAV per fund unit	10.199	11.903	9.389
3. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/ Total outstanding Fund Units	20.060.000	20.060.000	20.060.000
4. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất trong năm/ Highest NAV of a fund unit in the reporting period	12.629	13.080	10.394
5. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất trong năm/ Lowest NAV of a fund unit in the reporting period	9.575	9.684	8.153
6. Giá cuối ngày của một đơn vị quỹ tại ngày báo cáo/ Closing price of a fund unit at the reporting date	16.900	14.000	14.850
7. Giá cuối ngày cao nhất của một đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo/ Highest closing price of a fund unit during the reporting period	16.900	14.850	21.600
8. Giá cuối ngày thấp nhất của một đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo/ Lowest closing price of a fund unit during the reporting period	12.200	12.300	6.030

- Tổng lợi nhuận của quỹ: nêu chi tiết phần lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) và phần lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi suất tiền gửi...) (giá trị thu nhập);/ *The total profit of the Fund: specifying the profits from the growth in securities prices (capital gains) and the profits derived from securities income (dividends, coupon, deposit interest...) (income value);*

Chỉ tiêu (VND)/ <i>Items (VND)</i>	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
1. Lợi nhuận (thoái lãi) từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn)/ <i>Income from the growth in securities prices (capital gains)</i>	(2.785.040.574)	7.065.500.560	1.182.402.059
2. Lợi nhuận thu được từ cổ tức chứng khoán/ <i>Dividends</i>	2.859.720.000	2.430.000.000	450.000.000
3. Lãi trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được nhận/ <i>Income from bond interest, deposit interest</i>	643.066.850	3.514.963.045	2.286.070.041
4. Lợi nhuận thu được từ lãi tiền gửi/ <i>Interest income from deposits</i>	39.255.511	393.971.465	335.001.344
5. Lợi nhuận thu được từ kinh doanh chứng khoán/ <i>(Loss)Gain from securities trading</i>	(3.029.781.903)	29.348.769.567	4.517.994.740
6. Tổng chi phí/ <i>Total expenses</i>	(3.636.850.393)	(7.069.142.460)	(1.606.056.270)
7. (Lỗ)/Hoàn nhập lỗ do đánh giá các khoản đầu tư chứng khoán/ <i>(Loss)/reversal of loss from revaluation of investments</i>	(8.206.380.295)	14.732.321.583	(19.415.913.607)
Tổng lợi nhuận (lỗ) của Quỹ/ <i>Net (loss) profit for the year</i>	(14.116.010.804)	50.416.383.760	(12.250.501.693)

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo, kể cả trong trường hợp chi trả bằng tiền mặt hoặc chi trả bằng đơn vị quỹ; Thời điểm phân chia lợi nhuận; Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận;/ *Distributed profit per fund units (net and gross value) in the reporting period, including in cases of payment in cash or fund units; Profit distribution time; NAV per fund unit before and after profit distribution time.*

Chỉ tiêu/ <i>Items</i>	31/12/2024
Lợi nhuận đã phân phối trên một Chứng chỉ quỹ (giá trị thuần)/ <i>Net distributed earning per fund certificate</i>	969
Lợi nhuận đã phân phối trên một Chứng chỉ quỹ (giá trị gộp)/ <i>Gross distributed earning per fund certificate</i>	1.000
Thời điểm phân chia lợi nhuận/ <i>Profit distribution time</i>	16/05/2024
Giá trị tài sản ròng/CCQ trước khi chia lợi nhuận/ <i>NAV per fund certificate before profit distribution time</i>	11.971
Giá trị tài sản ròng/CCQ sau khi chia lợi nhuận/ <i>NAV per fund certificate after profit distribution time</i>	11.466

- Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ và thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của quỹ (chỉ tính tại thời điểm cuối quý II và cuối năm tài chính);/ *Fund operating expenses ratio and explanation of fund operating expenses difference;*

Chỉ tiêu/ <i>Item</i>	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) / <i>Fund operating expenses ratio (%)</i>	1,63	3,17	0,84

- Tốc độ vòng quay danh mục và thuyết minh về việc chênh lệch tốc độ vòng quay của danh mục (chỉ tính tại thời điểm cuối quý II và cuối năm tài chính);/ *Investment portfolio turnover and explanation of differences in portfolio turnover rate;*

Chỉ tiêu/ <i>Items</i>	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Tốc độ vòng quay danh mục (%)/ <i>Investment portfolio turnover (%)</i>	134	150	89

- Thông tin về các khoản vay nợ, các hạng mục thanh toán trả sau của công ty đầu tư chứng khoán (nếu có), các giao dịch repo/reverse repo: không có/ *Information of debts, deferred payment items of securities investment company (if any), repo/reverse repo transactions: none.*

b) Chỉ tiêu về lợi nhuận của Quỹ: Tổng lợi nhuận bình quân năm của quỹ phát sinh trong kỳ báo cáo xác định:/ *Profit indicators of the Fund: Annual total average profit of the Fund generated during the reporting period if determined as follows:*

Tính tới ngày lập báo năm/ <i>Up to the reporting date</i>	Tổng lợi nhuận (lỗ) bình quân (VND)/ <i>Total average profit (loss) (VND)</i>
i) 1 năm/ <i>1 year</i>	(14.116.010.804)
ii) 3 năm/ <i>3 years</i>	8.016.623.754
iii) 5 năm/ <i>5 years (*)</i>	

(*) Ngày thành lập quỹ/ *Date of the Fund's establishment:* 30/06/2022.

(i) Trong thời hạn 12 tháng (01 năm), tính tới ngày lập báo cáo (hoặc tính từ thời điểm lập quỹ tới ngày báo cáo nếu quỹ hoạt động dưới 1 năm); hoặc/ *Within 12 months (1 year), up to the reporting date (or from the fund establishment date to the reporting date if the fund has been operating less than 1 year);*
or

(ii) Trong thời hạn 36 tháng (03 năm), tính tới ngày lập báo cáo (hoặc tính từ thời điểm lập quỹ tới ngày báo cáo nếu quỹ hoạt động dưới 3 năm); hoặc/ *Within 36 months (3 years), up to the reporting date (or from the fund establishment date to the reporting date if the fund has been operating less than 3 years);*
or

(iii) Trong thời hạn 60 tháng (05 năm), tính tới ngày lập báo cáo (hoặc tính từ thời điểm lập quỹ tới ngày báo cáo nếu quỹ hoạt động dưới 05 năm);/ *Within 60 months (5 years), up to the reporting date (or from the fund establishment date to the reporting date if the fund has been operating less than 5 years);*

c) Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc:/ *Other comparison indicators, complying with the principles*

- Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác: Nguyên tắc xác định giá trị tài sản của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá của Quỹ./ *Methods, principles of determining asset value, profit value are consistent, publicized and verified by an independent organization: Principles of determining NAV are detailed in the Fund's Charter and valuation handbook.*

- Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập./ *Data provided by an independent organization.*

d) Báo cáo phải nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư./ *The report must clearly state a disclaimer that information on the previous performance of the fund is for reference only and does not guarantee future profitability for investors.*

3. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ/ *Report on asset management activities of the fund management company*

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ phải bao gồm các nội dung sau:/ *Report on asset management activities of the fund management company must includes:*

a) Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ (nếu có): không có./ *Explanation of changing the fund management company (if any): none.*

b) Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của quỹ);/ *Explanation of whether the fund has achieved its investment objectives (only required in the Fund's annual report);*

c) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị): Quỹ không áp dụng danh mục tham chiếu, chỉ số tham chiếu./ *Comparing Fund's performance with benchmark index indicated in Prospectus in the same reporting period (by chart): the Fund does not apply a reference portfolio or benchmark index.*

d) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian 05 năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị): Quỹ không áp dụng danh mục tham chiếu, chỉ số tham chiếu./ *Comparing Fund's performance with benchmark index indicated in Prospectus over the past 5 years, as of the reporting date (by chart): the Fund does not apply a reference portfolio or benchmark index.*

e) Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ:/ *Describing the Fund's investment strategy in the period. In case there is a difference in investment strategy between executed in the reporting period and indicated in the Prospectus, the Fund must explain and evaluate the advantages and disadvantages of executed investment strategy:*

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: là tìm kiếm sự gia tăng giá trị tài sản bằng chiến lược đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu của các doanh nghiệp Việt Nam có hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, tiềm năng tăng trưởng tốt, và đang được định giá hợp lý so với bình quân thị trường. Đối tượng đầu tư chủ yếu là cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán của Việt Nam và đăng ký giao dịch trên UPCoM, doanh nghiệp OTC sắp niêm yết. Quỹ dự định phát triển một danh mục đầu tư đa dạng và cân bằng để có thể đạt được lợi nhuận trên mức trung bình ở mức rủi ro có thể chấp nhận được tùy thuộc vào tình hình thị trường, Quỹ có thể phân bổ một phần NAV vào tài sản có thu nhập cố định như tiền gửi, trái phiếu Chính Phủ.

The Fund's Investment Objective: To achieve asset value appreciation through a primary investment strategy focused on stocks of Vietnamese enterprises with sustainable core businesses, strong growth potential, and reasonable valuations compared to the market average. The primary investment targets are listed stocks and those registered for trading on the Vietnam Stock Exchange, stocks traded on UPCoM, and OTC enterprises preparing for listing. The Fund aims to develop a diversified and balanced investment portfolio to achieve above-average market returns with an acceptable level of risk, the Fund might allocate a portion of NAV to fixed-income assets such as deposits and government bonds.

f) Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo;/ *Describing the difference in the Fund's portfolio structure between the reporting period and its previous year:*

Tại thời điểm 31/12/2023, phân bổ tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ tính trên giá trị tài sản bao gồm 84,62% giá trị cổ phiếu, trái phiếu; 9,42% giá trị tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn; 5,96% là tài sản khác. Tại thời điểm 31/12/2024, phân bổ tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ tính trên giá trị tài sản bao gồm 96,13% giá trị cổ phiếu, trái phiếu; 3,02% giá trị tiền gửi; 0,85% là tài sản khác.

As of 31/12/2023, the Fund's portfolio structure based on asset value includes 84,62% in stocks and bonds; 9,42% in deposits and term deposits; and 9,42% in other assets. As of 31/12/2024, the Fund's portfolio structure based on asset value includes 96,13% in stocks; 3,02% in deposits; and 0,85% in other assets.

g) Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, nếu có) tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất;/ *Analyzing the Fund's performance based on comparing NAV per fund unit (after deducting distributed profits, if any) between the reporting period and the previous period:*

Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31/12/2023 là 238,76 tỷ đồng giảm còn 204,59 tỷ đồng tại ngày 31/12/2024 do biến động thị trường trong kỳ báo cáo. Đồng thời trong quý II/2024, Quỹ đã thực hiện chi trả lợi nhuận bằng tiền với tỷ lệ 10%/mệnh giá (1 chứng chỉ quỹ nhận được 1.000 VND) cho nhà đầu tư.

As of 31/12/2023, the Fund's NAV is VND 238,76 billion, decreasing to VND 204,59 billion on 31/12/2024, due to market fluctuations during the reporting period. Additionally, in the second quarter of 2024, the Fund distributed profits in cash at a rate of 10% of the par value (each fund certificate received VND 1.000) to investors.

Theo Báo cáo tài chính năm của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm 14,31% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trong khi giá trị danh mục đầu tư của Quỹ giảm 14,5%.

According to the audited financial statements of the Fund, as at 31/12/2024, its NAV decreased by 14,31% as compared with NAV as at 31/12/2023, while its portfolio value decreased 14,5%.

h) Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: cổ phiếu, cổ phiếu blue-chips, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small-cap). / *Evaluate the volatility of the markets during the reporting period, including foreign markets in which the fund invests, and provide information on investment returns for each asset class: stocks, blue-chips stocks, small-cap stocks.*

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2024 đã trải qua nhiều biến động và chịu áp lực từ diễn biến phức tạp của tình hình trong nước và thế giới. Kết thúc năm, chỉ số VN-Index đạt 1.166,8 điểm, tăng 12,1% YoY; trong khi đó chỉ số HNX-Index đạt 227,4 điểm, giảm nhẹ 1,6% YoY. Vốn hóa toàn thị trường đạt hơn 7,2 triệu tỷ đồng, tăng gần 23% so với năm 2023. Giá trị giao dịch bình quân đạt 21 ngàn tỷ đồng/phiên, tăng 19,5% so với bình quân năm 2023. Tại thời điểm cuối năm 2024, VN-Index đang giao dịch ở mức P/E là 14,9 lần và P/B là 1,7 lần.

In 2024, the Vietnamese stock market experienced significant fluctuations and was under pressure from complex domestic and global developments. By the end of the year, the VN-Index reached 1.166,8 points, increasing of 12,1% year-on-year (YoY), while the HNX-Index stood at 227,4 points, slightly down by 1,6% YoY. The total market capitalization exceeded 7,2 quadrillion VND, marking a nearly 23% increase as compared to 2023. The average trading value reached 21 trillion VND per session, up 19,5% compared to the average in 2023. At the end of 2024, the VN-Index was trading at a price-to-earning (P/E) ratio of 14,9 times and a price-to-books (P/B) ratio of 1,7 times.

Trong năm 2024, thị trường chịu áp lực bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài xuyên suốt cả năm và đặc biệt gia tăng vào những thời điểm tỷ giá căng thẳng. Khối ngoại đã bán ròng hơn 90 ngàn tỷ đồng trên sàn HoSE, nếu tính chung cả thị trường, khối này đã bán ròng gần 93 ngàn tỷ đồng, gần gấp 4 lần mức của năm 2023 và là mức bán ròng kỷ lục trong lịch sử thị trường chứng khoán Việt Nam. Tại ngày 31/12/2024, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phiếu trong nước đã giảm xuống mức thấp nhất trong 10 năm qua về 12,8% tính trên 3 sàn và 16,8% nếu chỉ tính trên HoSE.

Throughout 2024, the market faced net selling pressure from foreign investors, which intensified during periods of exchange rate tension. Foreign investors recorded a net sale of over 90 trillion VND on the HoSE; overall, they sold nearly net 93 trillion VND across the entire market. This was nearly four times the level seen in 2023 and represented a record net sell-off in the history of the Vietnamese stock market. As at 31/12/2024, the foreign ownership ratio of domestic stocks had fallen to its lowest level in 10 years, at 12,8% across all three exchanges and 16,8% on the HoSE.

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách): không phát sinh. / *Information on the split or consolidation of fund units in the period (if any); influence of the split or consolidation fund units and NAV per fund unit (before and after the split): none.*

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ: không phát sinh / *Any cases that affect the investor's rights: none*

l) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có): không có / *Information on transactions with related parties (if any): none*

m) Các thông tin khác (nếu có). / *Other information (if any).*

4. Báo cáo về hoạt động giám sát của ngân hàng giám sát/ Report on the Supervisory activities of the Supervisory Bank

Chúng tôi, Ngân hàng Giám sát Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 cho năm tài chính 2024, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm tài chính, Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We are the Supervisory Bank of Thien Viet Growth Fund 4 for the year ended 31/12/2024, as we acquire knowledge, during the year Thien Viet Growth Fund 4 has operated and be controlled as bellow:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đóng, Điều lệ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

The custody of Fund's asset was in line with prevailing securities regulations on close-ended fund, Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

- b) Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ đóng, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

Thien Viet Asset Management JSC complied with investment restrictions in according with the securities laws on close-ended fund, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

- c) Việc định giá, xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Net asset value determination and valuation of Thien Viet Growth Fund 4 were executed in compliance with the Fund's Charter, the Fund's Prospectus and other relevant legal documents.

- d) Việc phát hành chứng chỉ quỹ: trong kỳ Quỹ không thực hiện phát hành chứng chỉ quỹ cho Nhà đầu tư.

The issuance of Fund certificate units: during the year, the Fund does not issue fund certificates for investors.

- e) Về hoạt động phân phối lợi tức: ngày 02/05/2024, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt công bố thông tin Nghị quyết của Ban đại diện Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 thông qua phương án chi trả lợi tức bằng tiền cho Nhà đầu tư. Tỷ lệ chi trả lợi tức là 10% (01 Chứng chỉ quỹ được nhận 1.000 đồng). Ngày đăng ký cuối cùng: 16/05/2024; ngày thanh toán : 03/06/2024.

Regarding dividend distribution activities: As at 2 May 2024, Thien Viet Asset Management JSC announced the Resolution of the Board of Representatives of Thien Viet Growth Fund 4 approving the plan to pay cash dividends to investors. The dividend payout rate is 10% (01 Fund Certificate to receive 1,000 VND); last registration date: 16 May 2024; payment date: 3 June 2024.

- f) Hoạt động khác: Ngày 24/04/2024 Đại hội Nhà đầu tư thường niên của Quỹ đã được tổ chức thành công.

Other activities: the Annual General Meeting of Investors of the Fund was held successfully on 24 April 2024.

5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền/ Authorization activity report

Công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức khác (bên nhận ủy quyền), như dịch vụ đại lý chuyển nhượng, dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng... với các nội dung sau:

Fund Management Company must prepare a report of evaluating services quality provide by other organizations (authorized party), such as transfer agent, fund administration, NAV valuation... with following contents:

- a) Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ: / *The fees payable to the authorized party compared to profit, income, total operating expenses of the Fund:*

Chỉ tiêu/ Items	Tỷ lệ so với lợi nhuận (lỗ) <i>Compared to profit (loss)</i>	Tỷ lệ so với chi phí hoạt động <i>Compared to operating expenses</i>	Tỷ lệ so với thu nhập <i>Compared to income</i>
Giá dịch vụ Quản lý Quỹ/ <i>Fund management fee</i>	-15,9%	61,8%	-21,4%

- b) Việc đăng ký sở hữu tài sản (đối với trường hợp công ty đầu tư chứng khoán bất động sản): không áp dụng/ *Property registration (incase of real estate securities investment company): not applicable*

- c) Các ảnh hưởng (nếu có) của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ: không áp dụng; / *Other influences (if any) of authorization activity on the Fund's profit, risk level: none*

- d) Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ): / *Total authorization expenses paid to authozied party (in case the authorized party provides many services for Fund management company:*

Chỉ tiêu/ Items	Số tiền (VND)/ Amount (VND)
Giá dịch vụ Quản lý Quỹ/ Fund management fee	2.247.318.865

đ) Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dự phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư./ *Evaluating of the authorized party's ability to maintain internal control system, risk management, technical infrastructure, hot backup system, disaster backup system..., to ensure that the authorization activities are carried out smoothly and do not affect the investment activities of the investors.*

Trong kỳ báo cáo, các đơn vị ủy quyền đã duy trì đủ trang thiết bị cơ sở vật chất, giải pháp kỹ thuật, an ninh hệ thống bảo mật, quy trình nghiệp vụ, hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, nhân sự có uy tín kinh nghiệm và trình độ chuyên môn để thực hiện các hoạt động ủy quyền. Theo đánh giá của TVAM các đơn vị ủy quyền đều là các đơn vị có uy tín, kinh nghiệm trên thị trường với đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, tính chuyên nghiệp, có hệ thống phần mềm tiêu chuẩn, các phòng bộ phận chức năng được thiết lập và hoạt động độc lập. Vì vậy, khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật... của các bên nhận ủy quyền cho quỹ TVGF4 được bảo đảm thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của Nhà đầu tư cũng như Công ty quản lý quỹ.

During the reporting period, the authorized party maintained adequate facilities, technical solutions, system security, operational procedures, internal control systems, risk management, and experienced personnel with professional expertise to perform the delegated activities. According to TVAM's assessment, the authorized entities are reputable and experienced in the market, with a highly qualified and professional workforce, standardized software systems, and independently operating functional departments. Therefore, the ability of the authorized entities to maintain internal control, risk management, security, and technical infrastructure for the TVGF4 Fund is ensured without disrupting investment activities for investors or the fund management company.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành hiện đang là Ngân hàng Giám sát được Đại hội Nhà đầu tư chỉ định theo quy định của Điều lệ Quỹ và pháp luật Việt Nam để thực hiện các nghiệp vụ như: (i) giám sát toàn bộ hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện; (ii) bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ, các hợp đồng kinh tế, các chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ; và (iii) các dịch vụ khác được Công ty Quản lý Quỹ ủy quyền thực hiện theo các điều khoản của Hợp đồng lưu ký.

Joint Stock Commercial for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch is currently the Custodian Bank, appointed by the Investors' General Meeting in accordance with the Fund's Charter and Vietnamese law. It is responsible for: (i) supervising all asset management activities of the Fund carried out by the Fund Management Company; (ii) safekeeping and custody of securities, documents certifying the Fund's legal ownership of assets, economic contracts, and other relevant records; and (iii) other services authorized by the Fund Management Company under the terms of the Custody Agreement.

Trên đây là Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ năm 2024 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt Việt đối với Quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4).

The above contents are the 2024 Fund Management Summary Report of Thien Viet Asset Management Joint Stock Company for the Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4).

**GIÁM ĐỐC QUẢN LÝ QUỸ
FUND MANAGEMENT DIRECTOR**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT
THIEN VIET ASSET MANAGEMENT JSC**



**Nguyễn Duy Quang
GIÁM ĐỐC QUẢN LÝ QUỸ**